TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Số: 704 B./TMDK-VP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. HCM, ngày 10 tháng 8... năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

I- GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ (PETECHIM JSC)
2. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 11, Tòa nhà Petroland, Số 12, Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3. Điện thoại: 84.28.54112323 Fax: 84.28.54112332

II- NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim JSC) công bố thông tin nội dung Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim JSC) đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, VP, NXTC-03

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Đỗ Thị Bích Hà

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Ký ngày: 21-8-2018 14:26:31

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Hùng	Chủ tịch
Ông Hoàng Dương	Thành viên
Ông Trần Đức Chính	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Trần Văn Mạnh	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2018)
Ông Võ Khánh Hưng	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Lê Minh	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Đỗ Thị Bích Hà	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2018)
Ông Hoàng Dương	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2018)
Ông Trần Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Đỗ Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57-69F Đồng Khởi, P. Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +8428 3910 0751
Fax: +8428 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 131 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2018, từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Khoản mục các khoản phải thu ngắn hạn được trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là 63.097.582.471 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 101.090.765.335 đồng). Như trình bày tại thuyết minh số 6 và 7 của Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Các tài liệu tại Công ty cho thấy, nếu dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập đầy đủ thì chỉ tiêu "Các khoản phải thu ngắn hạn" trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ giảm 14.141.189.654 đồng. Theo đó, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" và chỉ tiêu "Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ cùng tăng với số tiền tương ứng là 14.141.189.654 đồng.

Khoản mục đầu tư tài chính ngắn hạn được trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là 39.527.459.622 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 17.000.000.000 đồng). Như trình bày tại thuyết minh số 5 của Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Các tài liệu tại Công ty cho thấy, nếu dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn được trích lập đầy đủ thì chỉ tiêu "Đầu tư tài chính ngắn hạn" trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ giảm 1.378.939.622 đồng. Theo đó, chỉ tiêu "Chi phí tài chính" và chỉ tiêu "Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ cùng tăng với số tiền tương ứng là 1.378.939.622 đồng.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Khoản mục đầu tư tài chính dài hạn được trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là 56.504.056.120 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 57.176.828.266 đồng). Như trình bày tại thuyết minh số 15 của Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Các tài liệu tại Công ty cho thấy, nếu dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập đầy đủ thì chỉ tiêu "Đầu tư tài chính dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ giảm 1.125.358.237 đồng. Theo đó, chỉ tiêu "Chi phí tài chính" và chỉ tiêu "Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ cùng tăng với số tiền tương ứng là 1.125.358.237 đồng.

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của các vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

M.S.C.N: 0100112500-002-C.T.N.H.H. CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM QUẬN 1, T. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 10 tháng 8 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**188.550.441.005**	**208.528.154.607**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**73.859.675.328**	**61.082.462.011**
1. Tiền	111		21.195.765.400	17.432.643.490
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.663.909.928	43.649.818.521
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**39.527.459.622**	**17.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	37.027.459.622	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.500.000.000	17.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**63.097.582.471**	**101.090.765.335**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	26.273.785.918	72.384.637.504
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	37.440.672.251	27.907.318.268
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	818.574.809	2.021.293.775
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.435.450.507)	(1.222.484.212)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**10.608.872.435**	**29.230.767.316**
1. Hàng tồn kho	141	10	10.608.872.435	29.230.767.316
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.456.851.149**	**124.159.945**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.958.331	10.612.881
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.339.345.754	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	113.547.064	113.547.064
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**98.972.366.104**	**134.306.763.174**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**35.000.000**	**51.363.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	35.000.000	51.363.000
II. Tài sản cố định	**220**		**41.661.553.820**	**42.219.582.380**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	39.545.687.037	40.096.732.371
- Nguyên giá	*222*		*60.877.447.381*	*50.329.988.662*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(21.331.760.344)*	*(10.233.256.291)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.115.866.783	2.122.850.009
- Nguyên giá	*228*		*2.334.472.660*	*2.334.472.660*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(218.605.877)*	*(211.622.651)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**13**	**-**	**33.786.580.157**
- Nguyên giá	231		-	34.652.902.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(866.322.570)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**15**	**56.504.056.119**	**57.176.828.266**
1. Đầu tư vào công ty con	251		31.486.687.800	31.486.687.800
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.500.000.000	2.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.000.000.000	24.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.482.631.681)	(809.859.534)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**771.756.165**	**1.072.409.371**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		771.756.165	806.762.689
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	265.646.682
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**287.522.807.109**	**342.834.917.781**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**69.741.924.192**	**106.931.480.663**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**38.825.781.792**	**74.083.079.363**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	18.922.573.219	25.148.442.579
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.807.096.662	9.850.101.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	189.385.654	1.538.787.463
4. Phải trả người lao động	314		583.652.312	728.450.145
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.161.340.571	6.603.378.080
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	9.093.562.037	8.398.950.636
7. Vay ngắn hạn	320		-	21.590.431.443
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		68.171.337	224.538.017
II. Nợ dài hạn	**330**		**30.916.142.400**	**32.848.401.300**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	19	30.916.142.400	32.848.401.300
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**217.780.882.917**	**235.903.437.118**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**217.780.882.917**	**235.903.437.118**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.005.342.627	35.005.342.627
3. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(17.224.459.710)	898.094.491
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*898.094.491*	*801.960.306*
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm này	*421b*		*(18.122.554.201)*	*96.134.185*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**287.522.807.109**	**342.834.917.781**

Phạm Thị Hồng Yến	Nguyễn Ngọc Anh	Đỗ Thị Bích Hà
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 10 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị:VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		66.694.301.987	151.910.074.049
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	22	66.694.301.987	151.910.074.049
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	69.950.969.290	147.100.693.062
4. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(3.256.667.303)	4.809.380.987
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.452.345.025	2.356.896.147
6. Chi phí tài chính	22	26	2.432.669.232	3.741.902.362
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*426.301.219*	*3.275.899.130*
7. Chi phí bán hàng	25	28	3.170.390.900	5.359.490.711
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	9.443.663.281	7.093.326.754
9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(15.851.045.691)	(9.028.442.693)
10. Thu nhập khác	31	27	(1.829.898.555)	440.542.583
11. Chi phí khác	32		175.963.273	-
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.005.861.828)	440.542.583
13. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(17.856.907.519)	(8.587.900.110)
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	-	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	265.646.682	-
16. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**(18.122.554.201)**	**(8.587.900.110)**

Phạm Thị Hồng Yến	**Nguyễn Ngọc Anh**	**Bích Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 10 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	***01***	***(17.856.907.519)***	***(8.587.900.110)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	558.028.560	1.217.430.130
- Các khoản dự phòng	03	885.738.442	(989.867.822)
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(17.679.863)	72.422.049
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(113.553.945)	(2.324.312.104)
- Chi phí lãi vay	06	426.301.219	3.275.899.130
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***(16.118.073.106)***	***(7.336.328.727)***
- Thay đổi các khoản phải thu	09	37.613.979.152	(14.992.737.607)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	18.621.894.881	16.760.154.735
- Thay đổi các khoản phải trả	11	(15.491.519.430)	(732.835.084)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	41.661.074	49.476.187
- Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	(37.027.459.622)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(449.446.018)	(3.547.192.255)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(12.808.963.069)***	***(9.799.462.751)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	32.526.363.636	-
2. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(2.500.000.000)	-
3. Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn	24	17.000.000.000	79.000.000.000
4. Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	217.000.963	3.363.288.477
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***47.243.364.599***	***82.363.288.477***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	149.752.873.093
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.590.431.443)	(205.000.168.813)
3. Cổ tức đã trả	36	(83.002.250)	(219.485.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(21.673.433.693)***	***(55.466.780.720)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**12.760.967.837**	**17.097.045.006**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**61.082.462.011**	**37.854.141.352**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	16.245.480	5.523.716
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**73.859.675.328**	**54.956.710.074**

Phạm Thị Hồng Yến	**Nguyễn Ngọc Anh**	**Đỗ Thị Bích Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0305447723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 15 ngày 10 tháng 5 năm 2018. Giấy chứng nhận này thay thế cho Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103008984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 50 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 50 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện dịch vụ hàng hải, đại lý vận tải biển và dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, cung cấp vật tư thiết bị cho các công trình dầu khí, kho xăng dầu, cung cấp hóa chất phục vụ cho thăm dò và khai thác dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	51,00	51,00	Kinh doanh chất, phụ gia xăng dầu
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	Quận Đống Đa, Hà Nội	51,85	51,85	Công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, năng lượng sạch
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim	Tỉnh Thanh Hóa	25,00	25,00	Dịch vụ hậu cần dầu khí

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	50
Phương tiện vận tải	04 - 06
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định khác	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí bảo trì văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo trì văn phòng thể hiện số tiền đã được trả trước. Chi phí bảo trì trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng văn phòng. Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị các thiết bị văn phòng đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	254.184.372	192.711.902
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.941.581.028	17.239.931.588
Các khoản tương đương tiền	52.663.909.928	43.649.818.521
	73.859.675.328	**61.082.462.011**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,3% - 5,5% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4,3% - 5,5% một năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (VJC)	251.400	37.027.459.622	-	-
	251.400	**37.027.459.622**	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá trị khoản đầu tư vào chứng khoán VJC bị suy giảm 1.378.939.622 đồng. Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá cho khoản suy giảm giá trị này.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn sáu tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất là 5,5% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6,45% một năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (*)	8.000.606.630	8.000.606.630
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	5.724.950.840	5.724.950.840
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hanh Xương	1.036.863.520	1.918.548.950
Liên Doanh Vietsovpetro	920.168.311	894.869.317
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	52.395.750	1.666.569.544
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	15.828.553.723
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	10.524.551.432
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.957.217.419	5.213.189.275
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	6.561.583.448	16.466.736.451
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	2.020.000.000	6.146.061.342
	26.273.785.918	**72.384.637.504**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá trị khoản phải thu Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí bao gồm số tiền 4.000.303.315 đồng khó có khả năng thu hồi. Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cho khoản phải thu này tại 30 tháng 6 năm 2018.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Ngọc Minh	17.571.913.010	5.403.706.531
Công ty TNHH Hưng Yên (*)	10.140.886.339	10.140.886.339
Pengiai Jinwang Abrasive Material Company Limited	5.271.420.000	-
Công ty cổ phần Cơ - Điện - Môi trường LILAMA	3.981.910.000	3.981.910.000
Các khoản ứng trước khác	474.542.902	8.380.815.398
	37.440.672.251	**27.907.318.268**

(*) Đây là khoản ứng trước còn lại của Công ty liên quan đến việc kinh doanh cà phê theo hợp đồng 206/HYPETE.DV/11-2012.HĐHT ngày 12 tháng 11 năm 2012. Công ty đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH Hưng Yên tại Tòa án Nhân dân tỉnh Lâm Đồng để đòi lại khoản tiền này và Tòa án đã ra quyết định buộc Công ty TNHH Hưng Yên phải thanh toán cho Công ty số tiền này theo Bản án số 02/2017/KDTM-PT ngày 09 tháng 5 năm 2017. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đánh giá khoản công nợ này khó có khả năng thu hồi, tuy nhiên, Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cho khoản ứng trước này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	289.888.400	30.000.000
Phải thu về lãi tiền gửi	110.958.223	64.188.720
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	70.200.000	217.827.579
Các khoản ký quỹ	92.756.000	-
Cổ tức phải thu	-	1.709.277.476
Phải thu khác	254.772.186	-
	818.574.809	**2.021.293.775**
b. Dài hạn		
Các khoản ký quỹ	35.000.000	51.363.000
	35.000.000	**51.363.000**

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hanh Xương	1.036.863.520	1.036.863.520	1.918.548.950	1.700.796.545
- Liên doanh Vietsovpetro	920.168.311	167.787.136	894.869.317	364.890.156
- Doanh nghiệp Tư nhân Cà phê Minh Tiến	562.006.000	-	562.006.000	168.601.800
- Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	52.395.750	-	1.666.569.544	1.615.117.270
- Swiber Offshore Construction Pte Ltd	99.522.207	49.761.104	99.653.908	69.757.736
- Schlumberger Seaco Inc.	18.906.478	-	-	-
	2.689.862.266	**1.254.411.759**	**5.141.647.719**	**3.919.163.507**

Như thuyết minh số 6 và số 7, Công ty chưa trích lập đủ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi theo Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam. Nếu dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập thì khoản Các khoản phải thu ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ giảm 14.141.189.654 đồng.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	**5.346.027.292**	**4.547.972.397**
- Dự án kho xăng dầu Nghi Sơn	3.175.409.500	1.428.030.000
- Thiết kế di dời trung tâm dữ liệu cho HD Bank	1.228.028.820	1.379.184.584
- Hợp đồng cung cấp vật tư cho dự án Máy lọc nước của Công ty TNHH Một thành viên Điều hành	635.044.000	-
- Bảo hành bảo trì thiết bị HP	-	497.917.605
- Các hợp đồng khác	307.544.972	1.242.840.208
Hàng mua đang đi đường	**357.168.350**	**-**
Hàng hóa	**4.905.676.793**	**24.682.794.919**
	10.608.872.435	**29.230.767.316**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	46.621.913.606	1.692.280.850	1.959.879.458	55.914.748	50.329.988.662
Tăng khác (*)	-	-	10.547.458.719	-	10.547.458.719
Số dư cuối kỳ	46.621.913.606	1.692.280.850	12.507.338.177	55.914.748	60.877.447.381
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	6.868.227.129	1.349.234.956	1.959.879.458	55.914.748	10.233.256.291
Khấu hao trong kỳ	492.183.210	58.862.124	-	-	551.045.334
Tăng khác (*)	-	-	10.547.458.719	-	10.547.458.719
Số dư cuối kỳ	7.360.410.339	1.408.097.080	12.507.338.177	55.914.748	21.331.760.344
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**39.753.686.477**	**343.045.894**	**-**	**-**	**40.096.732.371**
Tại ngày cuối kỳ	**39.261.503.267**	**284.183.770**	**-**	**-**	**39.545.687.037**

(*) Tăng khác thể hiện tài sản là phòng máy chủ đã thanh lý năm trước nhưng bị trả lại kỳ này tại ngày 18 tháng 4 năm 2018.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 16.677.954.315 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.631.016.188 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	2.180.000.000	154.472.660	2.334.472.660
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	57.149.991	154.472.660	211.622.651
Khấu hao trong kỳ	6.983.226	-	6.983.226
Số dư cuối kỳ	64.133.217	154.472.660	218.605.877
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**2.122.850.009**	**-**	**2.122.850.009**
Tại ngày cuối kỳ	**2.115.866.783**	**-**	**2.115.866.783**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 154.472.650 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 154.472.650 đồng).

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	34.652.902.727
Thanh lý	34.652.902.727
Số dư cuối kỳ	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	866.322.570
Giảm do thanh lý	866.322.570
Số dư cuối kỳ	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**33.786.580.157**
Tại ngày cuối kỳ	**-**

Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 09/BB-TMDK ngày 7 tháng 4 năm 2018, Hội đồng quản trị đã thông qua việc thanh lý toàn bộ bất động sản đầu tư của Công ty là hai căn biệt thự Kim Long KL23 và KL25 tại Khu dân cư Phú Long, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Việc thanh lý đã được thực hiện trong kỳ.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/nộp trong kỳ VND	Số phải thu/nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.547.064	-	-	113.547.064
	113.547.064	**-**	**-**	**113.547.064**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.288.628.499	4.915.265.492	6.203.893.991	-
Thuế nhập khẩu	-	8.860.611	8.860.611	-
Thuế thu nhập cá nhân	250.158.964	103.742.725	164.516.035	189.385.654
Thuế nhà thầu, thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	1.538.787.463	**5.032.868.828**	**6.382.270.637**	**189.385.654**

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	9.526.687.800	-	9.526.687.800	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	21.960.000.000	-	21.960.000.000	-
	31.486.687.800	**-**	**31.486.687.800**	**-**
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim (*)	2.500.000.000	(1.482.631.681)	2.500.000.000	(809.859.534)
	2.500.000.000	**(1.482.631.681)**	**2.500.000.000**	**(809.859.534)**

(*) Công ty chưa trích lập đủ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn với số tiền 1.125.358.237 đồng.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)				
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11.000.000.000	-	11.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	24.000.000.000	**-**	**24.000.000.000**	**-**

(**) Thông tin chi tiết về các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	5,50	5,50	Kinh doanh các sản phẩm khí và dầu mỏ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2,00	2,00	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Quảng Ngãi	2,14	2,14	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả người bán là bên thứ ba	**8.783.066.926**	**8.783.066.926**	**14.904.735.436**	**14.904.735.436**
- Trim Systems Pte Ltd.	-	-	1.900.725.174	1.900.725.174
- Công ty TNHH Mỹ Thuật Sáng Tạo	3.181.952.383	3.181.952.383	3.181.952.383	3.181.952.383
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Kiến Hoa	2.229.925.909	2.229.925.909	2.229.925.909	2.229.925.909
- Phải trả các khách hàng khác	3.371.188.634	3.371.188.634	7.592.131.970	7.592.131.970
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	**10.139.506.293**	**10.139.506.293**	**10.243.707.143**	**10.243.707.143**
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	9.613.846.543	9.613.846.543	9.192.387.643	9.192.387.643
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	525.659.750	525.659.750	1.051.319.500	1.051.319.500
	18.922.573.219	**18.922.573.219**	**25.148.442.579**	**25.148.442.579**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí cung cấp hệ thống pha chế E5- E10	379.836.480	379.836.480
Chi phí dự án trang trí cửa hàng xăng dầu	610.797.991	610.797.991
Chi phí lãi vay	-	23.144.799
Chi phí vận hành nhà máy điện Cà Mau	-	1.023.854.342
Dự án nhà máy Nhơn Trạch 2	-	504.805.412
Dự án hóa dầu Bình Sơn	-	3.029.292.044
Dự án Nghi Sơn	-	823.428.000
Chi phí phải trả khác	170.706.100	208.219.012
	1.161.340.571	**6.603.378.080**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả	5.179.643.050	5.262.645.300
Lãi trả chậm phải trả	2.791.165.519	1.439.914.294
Kinh phí công đoàn	612.105.080	795.340.481
Bảo hiểm y tế xã hội	464.900.942	556.226.664
Bảo hiểm thất nghiệp	25.739.857	34.733.089
Phải trả khác	20.007.589	310.090.808
	9.093.562.037	**8.398.950.636**

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	30.916.142.400	32.848.401.300
	30.916.142.400	**32.848.401.300**

Tại ngày 15 tháng 10 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng số 378/PVOIL.TCKT.PETECHIM/06-12/B với Tổng Công ty Dầu Việt Nam về việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất là toàn bộ tầng 11, tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty. Tổng giá trị hợp đồng là 50.238.731.400 đồng bao gồm tiền sử dụng đất, 2% phí bảo trì tòa nhà và thuế giá trị gia tăng. Khoản nợ này sẽ được trả chậm trong vòng 15 năm (sau 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng các bên sẽ xem xét lại thời hạn trả chậm). Nợ gốc sẽ được trả theo số tiền cố định bình quân mỗi nửa năm tính trên số năm của hợp đồng và thanh toán lãi trả chậm mỗi nửa năm. Lãi trả chậm được tính dựa trên số dư nợ gốc giảm dần theo năm thanh toán với lãi suất huy động năm hạn 6 tháng trả sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày cuối cùng của năm tính lãi. Giá gốc để tính lãi trả chậm bằng 95% giá trị hợp đồng, 5% còn lại sẽ được gộp vào tính lãi khi Tổng Công ty Dầu Việt Nam thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí. Để hỗ trợ cho Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng tài sản, Tổng Công ty Dầu Việt Nam chưa thu khoản nợ gốc trong 2 năm đầu kể từ ngày ký hợp đồng.

Các khoản nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	9.613.846.543	7.681.587.643
Trong năm thứ hai	3.864.517.800	3.864.517.800
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	11.593.553.400	11.593.553.400
Sau năm năm	15.458.071.200	17.390.330.100
	40.529.988.943	**40.529.988.943**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	9.613.846.543	7.681.587.643
Số phải trả sau 12 tháng	**30.916.142.400**	**32.848.401.300**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phần được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông được hưởng lợi tức cổ định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sáng lập và cổ đông lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	58.000.000.000	29,0	58.000.000.000	29,0
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tràng An	46.200.000.000	23,1	46.200.000.000	23,1
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia	29.800.000.000	14,9	29.800.000.000	14,9
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	22.000.000.000	11,0	22.000.000.000	11,0
Các cổ đông khác	44.000.000.000	22,0	44.000.000.000	22,0
	200.000.000.000	**100**	**200.000.000.000**	**100**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm/kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	**200.000.000.000**	**34.986.403.149**	**1.279.843.524**	**236.266.246.673**
Lợi nhuận trong năm	-	-	96.134.185	96.134.185
Phân phối lợi nhuận	-	18.939.478	(477.883.218)	(458.943.740)
Số dư tại ngày 31/12/2017	**200.000.000.000**	**35.005.342.627**	**898.094.491**	**235.903.437.118**
Lỗ trong kỳ	-	-	(18.122.554.201)	(18.122.554.201)
Số dư tại ngày 30/06/2018	**200.000.000.000**	**35.005.342.627**	**(17.224.459.710)**	**217.780.882.917**

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ	USD	115.201	172.007
- Euro	EUR	3.232	3.232

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	32.125.572.930	150.983.106.635
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	33.636.363.636	-
Doanh thu cho thuê nhà	932.365.421	926.967.414
	66.694.301.987	**151.910.074.049**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	35.584.802.289	146.754.164.034
Giá vốn của bất động sản đầu tư	34.360.485.343	-
Giá vốn cho thuê nhà	5.681.658	346.529.028
	69.950.969.290	**147.100.693.062**

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí mua hàng hóa	29.251.215.168	147.014.978.504
Chi phí nhân công	4.011.882.709	4.763.376.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	558.028.560	1.217.430.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.145.093.513	2.926.744.019
Chi phí khác	40.598.803.521	3.630.981.474
	82.565.023.471	**159.553.510.527**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	2.157.397.260	2.239.474.148
Lãi chênh lệch tỷ giá	52.377.764	32.584.043
Cổ tức, lợi nhuận được chia	242.570.001	84.837.956
	2.452.345.025	**2.356.896.147**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	426.301.219	3.275.899.130
Lãi trả chậm	1.333.251.225	1.548.695.911
Lỗ chênh lệch tỷ giá	344.641	107.078.933
Lập dự phòng giảm giá đầu tư	672.772.147	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	-	(1.189.771.612)
	2.432.669.232	**3.741.902.362**

27. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ bồi thường hợp đồng	296.298.240	377.452.583
Hoàn nhập thu nhập từ thanh lý tài sản năm 2017	(2.136.196.795)	-
Các khoản khác	10.000.000	63.090.000
	(1.829.898.555)	**440.542.583**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.677.659.959	1.748.089.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	880.342.300	2.540.211.462
Chi phí khác	612.388.641	1.071.189.649
	3.170.390.900	**5.359.490.711**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.334.222.750	3.015.286.800
Chi phí đồ dùng văn phòng	40.928.606	48.743.719
Chi phí khấu hao	552.346.902	865.219.444
Chi phí dự phòng	212.966.295	217.752.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	940.842.416	386.532.557
Chi phí khác	5.362.356.312	2.559.791.829
	9.443.663.281	**7.093.326.754**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ trước thuế	(17.856.907.519)	(8.587.900.110)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*(1.587.020.252)*	*(84.837.956)*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	*72.422.049*
Lỗ tính thuế	**(19.443.927.771)**	**(8.600.316.017)**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	-	-

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời	265.646.682	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**265.646.682**	**-**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (2017: 20%) trên thu nhập tính thuế.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	-	21.590.431.443
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	73.859.675.328	61.082.462.011
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	217.780.882.917	235.903.437.118
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**-**	**-**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	73.859.675.328	61.082.462.011
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.691.910.220	73.234.810.067
Các khoản đầu tư tài chính	63.527.459.622	41.000.000.000
	163.079.045.170	**175.317.272.078**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	21.590.431.443
Phải trả người bán và phải trả khác	57.809.524.188	64.699.403.473
Chi phí phải trả	1.161.340.571	6.603.378.080
	58.970.864.759	**92.893.212.996**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	2.639.209.778	3.349.010.082	185.571.000	2.084.919.174
Bảng Anh ("GBP")	-	-	121.624.382	124.459.931
Euro ("EUR")	85.998.236	2.026.350	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ được áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Ban Giám đốc xác định là 3%. Khi đó, Ban Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Nếu tỷ giá USD tăng/giảm 3% so với Đồng Việt Nam thì lỗ kế toán trước thuế cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và năm 2017 sẽ tăng/giảm một khoản tiền tương ứng lần lượt là 73.609.163 đồng và 37.922.727 đồng. Dựa trên sự phân tích tương tự cho EUR và GBP, thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ một số khoản phải thu khách hàng đã được Công ty trích lập dự phòng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương	73.859.675.328	-	-	73.859.675.328
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.656.910.220	35.000.000	-	25.691.910.220
Các khoản đầu tư tài chính	39.527.459.622	24.000.000.000	-	63.527.459.622
	139.044.045.170	**24.035.000.000**	**-**	**163.079.045.170**
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	26.893.381.788	15.458.071.200	15.458.071.200	57.809.524.188
Chi phí phải trả	1.161.340.571	-	-	1.161.340.571
	28.054.722.359	**15.458.071.200**	**15.458.071.200**	**58.970.864.759**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**110.989.322.811**	**8.576.928.800**	**(15.458.071.200)**	**104.108.180.411**

Số đầu kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương	61.082.462.011	-	-	61.082.462.011
Phải thu khách hàng và phải thu khác	73.183.447.067	51.363.000	-	73.234.810.067
Các khoản đầu tư tài chính	17.000.000.000	24.000.000.000	-	41.000.000.000
	151.265.909.078	**24.051.363.000**	**-**	**175.317.272.078**
Các khoản vay	21.590.431.443	-	-	21.590.431.443
Phải trả người bán và phải trả khác	31.851.002.173	15.458.071.200	17.390.330.100	64.699.403.473
Chi phí phải trả	6.603.378.080	-	-	6.603.378.080
	60.044.811.696	**15.458.071.200**	**17.390.330.100**	**92.893.212.996**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**91.221.097.382**	**8.593.291.800**	**(17.390.330.100)**	**82.424.059.082**

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Thương Mại Năng Lượng Xanh	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (VJC)	Các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	18.747.350	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	-	111.951.454
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	2.679.127.800	84.536.560.770
Mua hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.428.772.727	1.248.152.727
Lãi trả chậm		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.333.251.225	1.548.695.911
Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	-	84.837.956
Mua cổ phiếu		
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (VJC)	37.027.459.622	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	174.000.000	348.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	6.561.583.448	16.466.736.451
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	2.020.000.000	6.146.061.342
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	-	1.709.277.476
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	9.613.846.543	9.192.387.643
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	525.659.750	1.051.319.500
Phải trả người bán dài hạn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	30.916.142.400	32.848.401.300
Chứng khoán kinh doanh		
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (VJC)	37.027.459.622	-

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ thanh lý bất động sản đầu tư trong kỳ không bao gồm số tiền là 1.110.000.000 đồng, là số tiền từ việc thanh lý bất động sản trong kỳ chưa được toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Phạm Thị Hồng Yến	**Nguyễn Ngọc Anh**	**Đỗ Thị Bích Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 10 tháng 8 năm 2018